| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST
Ngày 19 - 01 - 2021
"V/v tranh chấp ly hôn"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Tiêu Hồng Phượng

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Bà Hồ Lệ Hoa

Ông Lê Bình Triệu

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 417/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2020/QĐXXST–HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Cẩm Th, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn S, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Ấp 6, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 01/10/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Cẩm Th trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Văn S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2010 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và được cha mẹ hai bên tổ chức hàn gắn nhưng không thành, chị và anh S đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Chị Th xác định không thể tiếp tục chung sống với anh S được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh S có 01 người con tên Lê Trọng Ng sinh ngày 27/11/2011, hiện chị đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị Th yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Ng, không yêu cầu anh S cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Chị Th xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ: Chị Th xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ lại vợ chồng, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án trực tiếp tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho anh Lê Văn S, hai lần thông báo hòa giải và hai lần triệu tập xét xử nhưng anh S không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của chị Th, không tham gia hòa giải và xét xử.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh S.

[2] Về hôn nhân: Chị Th với anh S tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn. Tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, thì mối quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Cẩm Th với anh Lê Văn S được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị Th xác định trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, được gia đình hai bên hàn gắng nhưng vẫn không chung sống với nhau được. Tại phiên tòa chị Th xác định không còn tình cảm với anh S và không thể tiếp tục chung sống với anh S được nữa nên chị Th vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với anh S; đối với Anh Lê Văn S, mặc dù đã biết được nội dung khởi kiện xin ly hôn của chị Th nhưng anh S không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị Th, điều này cho thấy anh S đã không mong muốn hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này nữa; mặt khác thời gian anh chị ly thân cũng đã lâu. Từ đó cho thấy hôn nhân của chị Th với anh S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị Th cho chị Th được ly hôn với anh S là phù hợp.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 người con tên Lê Trọng Ng sinh ngày 27/11/2011, đang sống cùng với chị Th. Khi ly hôn chị Th yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn; đối với anh S không có ý kiến về việc nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi anh S và chị Th ly thân cho đến nay cháu Nguyễn do chị Th trực tiếp nuôi dưỡng và cháu Nguyễn vẫn phát triển bình thường. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao cháu Nguyễn cho chị Th được tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Nguyễn; đối với việc cấp dưỡng cho con chị Th không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Th xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng và không yêu cầu Tòa án giải

quyết; đối với anh S không có ý kiến gì về tài sản chung, nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm chị Nguyễn Cẩm Th phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Cẩm Th. Cho chị Nguyễn Cẩm Th được ly hôn với anh Lê Văn S.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Trọng Ng sinh ngày 27/11/2011 cho chị Th được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; việc cấp dưỡng cho con không đặt ra. Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Cẩm Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0011437 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; chị Th đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Th có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã T, huyện T;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Tiêu Hồng Phượng**